

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **44/2024/DS-ST**

Ngày: 06/5/2024

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B - TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mộng Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Vinh

Bà Nguyễn Thị Kim Yến

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Văn Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B - tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B - tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 917/2022/TLST-DS ngày 13/12/2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐST-DS ngày 27/02/2024, Quyết định hoãn phiên Toà số 349/2024/QĐST-DS ngày 27/03/2024, Quyết định tạm ngừng phiên Toà số 410/2024/QĐST-DA ngày 23/04/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm: 1964

Địa chỉ: E, tổ C, khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Trầm Võ T1, sinh năm: 1978 + Bà Đinh Thị H, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: tổ C, khu phố G, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Tuyết N

Địa chỉ: E, tổ C, khu phố E, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T, bà H có mặt, Ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bà N vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T trình bày:**

Vào ngày 30/8/2018 vợ chồng ông T1 bà H có vay của ông số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), có làm giấy, thoả thuận miệng là lãi suất theo lãi suất ngân hàng; hẹn đến ngày 30/10/2018 sẽ thanh toán.

Tiếp đó đến ngày 20/9/2018 ông T1 bà H vay thêm số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), có làm giấy cũng thỏa thuận miệng là lãi suất theo ngân hàng, hẹn đến ngày 30/11/2018 sẽ trả.

Quá trình vay, ông T1 bà H không trả gốc cũng không trả lãi cho ông. Ông có đến đòi thì bà H có viết giấy hẹn trả cho ông làm 03 lần vào các ngày 30/8/2021 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng); 30/02/2022 trả 10.000.000đ (Mười triệu đồng); lần 3 là ngày 30/5/2022 trả 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng). Tuy nhiên đến hạn bà H ông T1 vẫn không trả. Nay ông khởi kiện yêu cầu bà H ông T1 có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi kể từ ngày vay đến khi xét xử với mức lãi suất là 14%/năm.

*** Bị đơn bà H, ông T1 trình bày:** Bà thống nhất với ông T về số tiền vay và thời gian vay. Tuy nhiên đối với số tiền vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) thì vợ chồng bà đóng lãi cho ông T mỗi tháng là 1.4000.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) đóng vào ngày 30 hàng tháng, đóng từ 30/9/2018 đến tháng 01/2021 với số tiền là 33.600.000đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng); Số tiền vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) vợ chồng bà đóng lãi cho ông T mỗi tháng 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng), đóng vào ngày 30 hàng tháng; đóng từ 30/10/2018 đến tháng 01/2021 với số tiền là 20.700.000đ (Hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng); Tổng cộng ông bà đóng lãi cho ông T là 54.300.000đ (Năm mươi bốn triệu ba trăm nghìn đồng). Việc ông T khởi kiện vợ chồng bà số nợ gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi đến khi xét xử thì bà thừa nhận là nợ gốc vợ chồng bà chưa trả, bà đề nghị Tòa căn trừ số tiền lãi mà vợ chồng bà đã trả cho ông T vào số tiền nợ gốc nếu còn dư thì vợ chồng bà coi như trả lãi cho ông T mà không yêu cầu ông T hoàn trả lại. Việc trả lãi cho ông T vợ chồng bà không yêu cầu ông T ký nhận cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết N vắng mặt không có lý do.

** Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T về việc yêu cầu ông Trầm Võ T1 và bà Đinh Thị H có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc còn thiếu là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Về án phí: bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trầm Võ T1 có đơn xin xét xử vắng mặt; Bà Nguyễn Thị Tuyết N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ Điều 26, 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nhân dân thành phố B.

[3] Về tư cách đương sự: Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định ông Nguyễn Trọng T là nguyên đơn; Ông Trầm Võ T1 bà Đinh Thị H là bị đơn; Bà Nguyễn Thị Tuyết N là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung vụ án:

Ông Nguyễn Trọng T khởi kiện ông Trầm Võ T1 bà Đinh Thị H yêu cầu ông T1 bà H có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ gốc còn thiếu là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi 14%/năm kể từ khi vay cho đến khi xét xử.

Về phía ông T1 bà H thừa nhận vợ chồng bà có vay và còn nợ ông T số nợ gốc 02 lần một lần 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vay ngày 30/8/2018 và 01 lần 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) vào ngày 20/9/2018, tổng cộng số tiền nợ gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Về phần tiền lãi thì ông T khai kể từ khi vay vợ chồng bà H không có trả cho ông. Nên ông yêu cầu vợ chồng ông T1 bà H có trách nhiệm trả cho ông tiền lãi kể từ khi vay cho đến khi xét xử sơ thẩm là 14%/năm cho 02 khoản vay trên. Về phía bà H cho rằng trả lãi cho ông T với tổng số tiền là 54. 000.000đ (Năm mươi tư triệu đồng) cho 02 khoản vay, có lần đến nhà không có ông T thì bà trả cho bà N là vợ ông T.

Tại phiên Toà ông T đồng ý bỏ yêu cầu đối với tiền lãi cho bà H, ông T1 đề nghị bà H ông T1 có trách nhiệm trả cho ông số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng). Về phía bà H cũng đồng ý trả cho ông T số tiền nợ gốc này.

Từ những cơ sở trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc bà Đinh Thị H và ông Trầm Võ T1 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trọng T số tiền nợ gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

[5] Về án phí DS-ST: ông Tấn bà H1 phải nộp theo quy định.

[6] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên Tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, khoản 2, 3 Điều 68, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2016.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trọng T.

Buộc ông Trầm Võ T1 và bà Đinh Thị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trọng T số tiền nợ gốc còn thiếu là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến ngày thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí DS-ST: bà H ông T1 phải nộp án phí là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Hoàn trả ông T số tiền 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005448 ngày 09/12/2022.

3. Ông T bà H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T1 bà N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. Biên Hòa (02);
- THADS TP. Biên Hòa (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu (03).

Trần Thị Mộng Hà